

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

---

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 40
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 40



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch	
Ông Trần Kiên Cường	Ủy viên	
Bà Tạ Thị Thùy Trang	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/04/2018)
Ông Nguyễn Quốc Cường	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2018)
Ông Trần Anh Quân	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2018)
Bà Mai Thị Hằng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Kiên Cường	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Vương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hà Hải Như	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Kim Nguyên	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/04/2018)
Bà Phạm Thị Sen	Ủy viên	
Bà Đào Thị Thơm	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2018)

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Trần Kiên Cường**

Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Số: 140818.030/BCTC.KT1

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>188.256.660.858</b>	<b>208.983.710.145</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>188.019.695.877</b>	<b>208.745.873.131</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	170.895.909.676	194.388.217.504
111.1	1.1 Tiền		30.895.909.676	133.388.217.504
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000	61.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	116.128.190	115.756.190
114	3. Các khoản cho vay	5	11.239.768.972	13.266.055.934
117	4. Các khoản phải thu	6	450.000.000	50.000.000
117.2	4.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		450.000.000	50.000.000
117.3	4.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		450.000.000	50.000.000
118	5. Trả trước cho người bán	7	4.117.160.830	44.000.000
122	6. Các khoản phải thu khác	6	1.200.728.209	881.843.503
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>236.964.981</b>	<b>237.837.014</b>
131	1. Tạm ứng		345.224	926.713
135	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		81.572.384	81.572.384
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	155.047.373	155.047.373
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	290.544
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>189.943.777.811</b>	<b>192.301.758.354</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>55.031.022.617</b>	<b>55.058.478.525</b>
212	1. Các khoản đầu tư	11	55.896.160.000	55.896.160.000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		55.896.160.000	55.896.160.000
213	1.12 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	12	(865.137.383)	(837.681.475)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>103.188.336</b>	<b>69.444.448</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	54.577.220	-
222	- Nguyên giá		16.034.369.107	15.970.989.107
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.979.791.887)	(15.970.989.107)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	48.611.116	69.444.448
228	- Nguyên giá		12.449.916.470	12.449.916.470
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.401.305.354)	(12.380.472.022)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>45.928.910.195</b>	<b>48.959.281.799</b>
231	- Nguyên giá		76.868.886.130	76.868.886.130
232a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.939.975.935)	(27.909.604.331)
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>88.880.656.663</b>	<b>88.214.553.582</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	80.000.000.000	80.000.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	8	697.661.162	31.558.081
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	8.182.995.501	8.182.995.501
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>378.200.438.669</b>	<b>401.285.468.499</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.755.540.836</b>	<b>25.995.280.485</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>1.755.540.836</b>	<b>25.995.280.485</b>
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	81.628.677	65.277.462
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		81.770.902	39.993.849
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	51.076.124	90.089.497
323	4. Phải trả người lao động		296.897.615	305.802.231
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		151.124.227	103.437.827
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	318.511.668	304.672.698
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	662.289.374	25.004.633.900
331	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		112.242.249	81.373.021
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>376.444.897.833</b>	<b>375.290.188.014</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>376.444.897.833</b>	<b>375.290.188.014</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		329.999.800.000	329.999.800.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.865.611.968	3.725.273.511
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.865.611.968	3.725.273.511
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		38.713.873.897	37.839.840.992
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		38.708.009.491	37.834.348.586
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		5.864.406	5.492.406
	<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>376.444.897.833</b>	<b>375.290.188.014</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>378.200.438.669</b>	<b>401.285.468.499</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		32.999.980	32.999.980
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	11.540.000	11.510.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	55.520.000.000	55.520.000.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	803.573.220.000	656.815.620.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		802.353.830.000	633.200.190.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		229.590.000	20.216.390.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		989.800.000	3.399.040.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	153.330.000	35.011.180.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		153.330.000	11.180.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	35.000.000.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26	1.487.078.100	500.197.400
026	4. Tiền gửi của khách hàng	27	1.543.834.231	3.480.477.835
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.543.834.231	3.480.477.835
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	1.543.834.231	3.480.477.835
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.543.834.231	3.480.477.835


Nguyễn Thị Ánh Tuyết  
Người lập

Nguyễn Ngọc Dung  
Kế toán trưởng

  
Trần Kiên Cường

Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.867.400	9.093.530
01.2	<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	30.b)	2.685.400	8.803.530
01.3	<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	30.a)	182.000	290.000
03	1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.a)	832.412.929	1.185.241.630
06	1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.340.137.384	1.105.129.778
10	1.4 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		-	27.272.727
11	1.5 Thu nhập hoạt động khác	30.c)	2.400.728.208	2.436.754.109
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>4.576.145.921</b>	<b>4.763.491.774</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.313.400	6.590.424
21.2	<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	30.b)	2.313.400	6.590.424
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	(6.663.684)
27	2.3 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.752.852.630	2.400.039.964
30	2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		65.033.952	-
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>1.820.199.982</b>	<b>2.399.966.704</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	31	1.466.610.293	1.437.945.739
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>1.466.610.293</b>	<b>1.437.945.739</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
54	4.1 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		27.455.908	(1.280.785)
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>27.455.908</b>	<b>(1.280.785)</b>
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	32	<b>2.970.221.277</b>	<b>2.355.411.050</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>1.224.879.047</b>	<b>1.447.340.544</b>
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>1.224.879.047</b>	<b>1.447.340.544</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.224.507.047	1.445.127.438
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		372.000	2.213.106

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>1.224.879.047</u>	<u>1.447.340.544</u>
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	37	44

Nguyễn Thị Ánh Tuyết  
Người lập

Nguyễn Ngọc Dung  
Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường  
Quyền Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
04	1. Cổ tức đã nhận		182.000	290.000
05	2. Tiền lãi đã thu		899.023.222	1.223.187.369
07	3. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(1.005.585.036)	(996.786.975)
08	4. Tiền chi trả cho người lao động		(1.847.199.407)	(2.056.584.204)
09	5. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(490.205.353)	(337.715.781)
11	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.366.429.552	6.478.853.172
12	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.751.572.806)	(10.828.629.945)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(24.828.927.828)</b>	<b>(6.517.386.364)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(63.380.000)	-
25	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.400.000.000	1.000.000.000
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.336.620.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
50	<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(23.492.307.828)</b>	<b>(5.517.386.364)</b>
60	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>194.388.217.504</b>	<b>170.766.320.254</b>
61	Tiền		133.388.217.504	5.766.320.254
62	Các khoản tương đương tiền		61.000.000.000	165.000.000.000
70	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>170.895.909.676</b>	<b>165.248.933.890</b>
71	Tiền		30.895.909.676	146.248.933.890
72	Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000	19.000.000.000

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		427.601.665.500	320.898.871.800
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(454.648.887.400)	(333.095.809.000)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		25.110.578.296	11.862.969.374
12	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.333.012.363	2.363.704.267
13	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.333.012.363)	(2.363.704.267)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		<b>(1.936.643.604)</b>	<b>(333.967.826)</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>3.480.477.835</b>	<b>4.937.296.318</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		3.480.477.835	4.937.296.318
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		3.480.477.835	4.937.296.318
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>		<b>1.543.834.231</b>	<b>4.603.328.492</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.543.834.231	4.603.328.492
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.543.834.231	4.603.328.492



Nguyễn Thị Ánh Tuyết  
Người lập



Nguyễn Ngọc Dung  
Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường  
Quyền Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

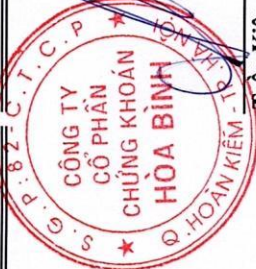
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số dư đầu năm 2017		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2017		01/01/2018		6 tháng đầu năm 2017		6 tháng đầu năm 2018	
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000	-	-	-	-	329.999.800.000	329.999.800.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		329.999.800.000	329.999.800.000	-	-	-	-	329.999.800.000	329.999.800.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.627.965.499	3.725.273.511	97.308.012	-	140.338.457	-	3.725.273.511	3.865.611.968
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.627.965.499	3.725.273.511	97.308.012	-	140.338.457	-	3.725.273.511	3.865.611.968
4. Lợi nhuận chưa phân phối		35.276.341.912	37.839.840.992	1.447.340.544	243.270.056	1.224.879.047	350.846.142	36.480.412.400	38.713.873.897
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		35.276.341.912	37.834.348.586	1.445.127.438	243.270.056	1.224.507.047	350.846.142	36.478.199.294	38.708.009.491
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	5.492.406	2.213.106	-	372.000	-	2.213.106	5.864.406
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>372.532.072.910</b>	<b>375.290.188.014</b>	<b>1.641.956.568</b>	<b>243.270.056</b>	<b>1.505.555.961</b>	<b>350.846.142</b>	<b>373.930.759.422</b>	<b>376.444.897.833</b>



Nguyễn Thị Ánh Tuyết  
Người lập



Nguyễn Ngọc Dung  
Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường  
Quyền Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành và sửa đổi bổ sung ngày 28 tháng 04 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 329.999.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 06 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là HBS.

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

a) *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).



**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày cuối kỳ kế toán. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**2.5 . Bất động sản đầu tư**

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |        |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 năm |

**2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                |             |
|--------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị            | 03 năm      |
| - Phương tiện vận tải          | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng           | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 03 năm      |
| - Phần mềm quản lý             | 03 năm      |

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

**2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

**2.13 . Doanh thu, thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư dài hạn khác.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.16 . Các khoản thuế**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**2.17 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.18 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>72.860.460</b>	<b>877.323.783.600</b>
- Cổ phiếu	72.860.460	877.323.783.600
	<b>72.860.460</b>	<b>877.323.783.600</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	845.410.662	943.086.070
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	30.050.499.014	132.445.131.434
Các khoản tương đương tiền (*)	140.000.000.000	61.000.000.000
	<b>170.895.909.676</b>	<b>194.388.217.504</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 07 ngày đến 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,1%/năm.

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	14.874.564	22.402.390	14.874.564	22.034.590
Cổ phiếu Upcom	1.789.220	125.800	1.789.220	121.600
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký lưu ký	93.600.000	93.600.000	93.600.000	93.600.000
	<b>110.263.784</b>	<b>116.128.190</b>	<b>110.263.784</b>	<b>115.756.190</b>

**b) Các khoản cho vay**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động margin	9.848.244.634	12.252.966.560
Hoạt động ứng trước tiền bán	1.391.524.338	1.013.089.374
	<b>11.239.768.972</b>	<b>13.266.055.934</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp)**

**c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>110.263.784</b>	<b>110.263.784</b>	<b>116.128.190</b>	<b>115.756.190</b>	<b>13.012.050</b>	<b>11.707.430</b>	<b>(7.147.644)</b>	<b>(6.215.024)</b>	<b>116.128.190</b>	<b>115.756.190</b>
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>14.874.564</i>	<i>14.874.564</i>	<i>22.402.390</i>	<i>22.034.590</i>	<i>13.012.050</i>	<i>11.707.430</i>	<i>(5.484.224)</i>	<i>(4.547.404)</i>	<i>22.402.390</i>	<i>22.034.590</i>
- AGR	62.100	62.100	20.760	36.360	-	-	(41.340)	(25.740)	20.760	36.360
- CSC	529.380	529.380	1.488.500	2.034.500	959.120	1.505.120	-	-	1.488.500	2.034.500
- CT6	743.400	743.400	345.000	414.000	-	-	(398.400)	(329.400)	345.000	414.000
- CTD	170.100	170.100	609.600	906.000	439.500	735.900	-	-	609.600	906.000
- CTG	132.480	132.480	242.500	242.000	110.020	109.520	-	-	242.500	242.000
- DIG	150.750	150.750	106.200	123.600	-	-	(44.550)	(27.150)	106.200	123.600
- DRC	117.360	117.360	259.600	266.200	142.240	148.840	-	-	259.600	266.200
- FPT	186.300	186.300	124.500	171.300	-	-	(61.800)	(15.000)	124.500	171.300
- GTA	8.190	8.190	14.200	15.000	6.010	6.810	-	-	14.200	15.000
- HAP	29.040	29.040	14.720	16.520	-	-	(14.320)	(12.520)	14.720	16.520
- HBS	2.844.000	2.844.000	440.000	540.000	-	-	(2.404.000)	(2.304.000)	440.000	540.000
- HDC	207.900	207.900	171.600	197.400	-	-	(36.300)	(10.500)	171.600	197.400
- ICG	88.020	88.020	38.400	39.600	-	-	(49.620)	(48.420)	38.400	39.600
- ITA	192.960	192.960	57.860	71.720	-	-	(135.100)	(121.240)	57.860	71.720
- ITC	31.140	31.140	28.400	28.400	-	-	(2.740)	(2.740)	28.400	28.400
- KBC	123.300	123.300	59.750	67.000	-	-	(63.550)	(56.300)	59.750	67.000
- KDC	221.850	221.850	233.800	276.500	11.950	54.650	-	-	233.800	276.500
- NSC	257.580	257.580	1.109.000	1.083.000	851.420	825.420	-	-	1.109.000	1.083.000
- PET	69.300	69.300	46.750	59.000	-	-	(22.550)	(10.300)	46.750	59.000
- PTL	77.040	77.040	25.920	34.000	-	-	(51.120)	(43.040)	25.920	34.000
- PVD	249.600	249.600	81.900	140.100	-	-	(167.700)	(109.500)	81.900	140.100
- PXT	44.100	44.100	9.500	22.900	-	-	(34.600)	(21.200)	9.500	22.900
- SHN	810.810	810.810	686.400	633.600	-	-	(124.410)	(177.210)	686.400	633.600
- SMC	58.590	58.590	76.500	79.800	17.910	21.210	-	-	76.500	79.800

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp)**

**c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- SRC	131.220	131.220	165.000	192.750	33.780	61.530	-	-	165.000	192.750
- STB	875.000	875.000	1.443.750	1.606.250	568.750	731.250	-	-	1.443.750	1.606.250
- SVC	126.000	126.000	192.600	199.200	66.600	73.200	-	-	192.600	199.200
- TKC	448.470	448.470	869.700	1.014.000	421.230	565.530	-	-	869.700	1.014.000
- TKU	270.000	270.000	396.000	414.000	126.000	144.000	-	-	396.000	414.000
- TLH	-	-	34.680	45.000	34.680	45.000	-	-	34.680	45.000
- TS4	88.560	88.560	35.460	45.300	-	-	(53.100)	(43.260)	35.460	45.300
- VC2	3.285.744	3.285.744	1.560.000	2.100.000	-	-	(1.725.744)	(1.185.744)	1.560.000	2.100.000
- VCB	502.200	502.200	1.798.000	1.683.300	1.295.800	1.181.100	-	-	1.798.000	1.683.300
- VIC	987.790	987.790	8.815.000	6.338.600	7.827.210	5.350.810	-	-	8.815.000	6.338.600
- VNE	49.680	49.680	39.240	45.540	-	-	(10.440)	(4.140)	39.240	45.540
- VNS	398.250	398.250	452.600	478.950	54.350	80.700	-	-	452.600	478.950
- VPH	248.040	248.040	205.200	270.000	-	21.960	(42.840)	-	205.200	270.000
- VSH	58.320	58.320	103.800	103.200	45.480	44.880	-	-	103.800	103.200
<b>Cổ phiếu UpCom</b>	<b>1.789.220</b>	<b>1.789.220</b>	<b>125.800</b>	<b>121.600</b>	-	-	<b>(1.663.420)</b>	<b>(1.667.620)</b>	<b>125.800</b>	<b>121.600</b>
- S96	1.606.500	1.606.500	49.000	56.000	-	-	(1.557.500)	(1.550.500)	49.000	56.000
- VFC	106.400	106.400	72.000	57.600	-	-	(34.400)	(48.800)	72.000	57.600
- VST	76.320	76.320	4.800	8.000	-	-	(71.520)	(68.320)	4.800	8.000
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết,</b>	<b>93.600.000</b>	<b>93.600.000</b>	<b>93.600.000</b>	<b>93.600.000</b>	-	-	-	-	<b>93.600.000</b>	<b>93.600.000</b>
<b>chưa đăng ký lưu ký</b>										
- ABB	93.600.000	93.600.000	93.600.000	93.600.000	-	-	-	-	93.600.000	93.600.000
	<b>110.263.784</b>	<b>110.263.784</b>	<b>116.128.190</b>	<b>115.756.190</b>	<b>13.012.050</b>	<b>11.707.430</b>	<b>(7.147.644)</b>	<b>(6.215.024)</b>	<b>116.128.190</b>	<b>115.756.190</b>

**Ghi chú:**

- Nguyên tắc xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký lưu ký, do không thu thập được giá chứng khoán thực tế trên thị trường nên Công ty ước tính giá trị trường/giá trị hợp lý là giá gốc của khoản đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	450.000.000	50.000.000
Phải thu từ thu nhập cho thuê tài sản hợp tác với Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	1.200.728.209	646.509.046
Phải thu tiền khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	-	235.334.457
	<b>1.650.728.209</b>	<b>931.843.503</b>

**7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ứng trước tiền nâng cấp hệ thống server sản chứng khoán	2.616.322.720	-
Ứng trước tiền mua phần mềm giao dịch chứng khoán	1.437.500.000	-
Các khoản khác	63.338.110	44.000.000
	<b>4.117.160.830</b>	<b>44.000.000</b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	697.661.162	31.558.081
	<b>697.661.162</b>	<b>31.558.081</b>

**9 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

(\*) Tiền đặt cọc theo hợp đồng số 02/2014/HĐKT/HBS-THT ngày 01/01/2014 giữa Công ty với Công ty TNHH Thế hệ Trẻ về việc thuê văn phòng làm việc tại tòa nhà số 46 - 48 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tổng diện tích thuê văn phòng theo Phụ lục số 01 ngày 01/01/2015 là 175 m2 tại tòa nhà 46 - 48 Bà Triệu. Thời gian thuê là 48 năm (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2061).

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	155.047.373	155.047.373
	<b>155.047.373</b>	<b>155.047.373</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	55.896.160.000	55.896.160.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	50.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	2.940.000.000	2.940.000.000
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế	2.956.160.000	2.956.160.000
	<b>55.896.160.000</b>	<b>55.896.160.000</b>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	TP. Hà Nội	4,16%	4,16%	Bất động sản
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	TP. Hồ Chí Minh	1,47%	1,47%	Bất động sản
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế	TP. Hà Nội	9,92%	9,92%	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

**12 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (*)	865.137.383	837.681.475
Tại ngày 30/06/2018	<b>865.137.383</b>	<b>837.681.475</b>

(\*) Khoản dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế được lập căn cứ theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty này.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2018	12.178.171.307	2.612.291.901	1.180.525.899	15.970.989.107
Mua trong kỳ	-	-	63.380.000	63.380.000
Tại ngày 30/06/2018	<b>12.178.171.307</b>	<b>2.612.291.901</b>	<b>1.243.905.899</b>	<b>16.034.369.107</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2018	12.178.171.307	2.612.291.901	1.180.525.899	15.970.989.107
Khấu hao trong kỳ	-	-	8.802.780	8.802.780
Tại ngày 30/06/2018	<b>12.178.171.307</b>	<b>2.612.291.901</b>	<b>1.189.328.679</b>	<b>15.979.791.887</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>54.577.220</b>	<b>54.577.220</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 15.970.989.107 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2018	11.772.361.650	677.554.820	12.449.916.470
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>11.772.361.650</b>	<b>677.554.820</b>	<b>12.449.916.470</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2018	11.702.917.202	677.554.820	12.380.472.022
Khấu hao trong kỳ	20.833.332	-	20.833.332
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>11.723.750.534</b>	<b>677.554.820</b>	<b>12.401.305.354</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2018	69.444.448	-	69.444.448
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>48.611.116</b>	<b>-</b>	<b>48.611.116</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 12.324.916.470 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2018	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>51.538.610.342</b>	<b>25.330.275.788</b>	<b>76.868.886.130</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2018	9.042.328.514	18.867.275.817	27.909.604.331
Khấu hao trong kỳ	976.110.048	2.054.261.556	3.030.371.604
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>10.018.438.562</b>	<b>20.921.537.373</b>	<b>30.939.975.935</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2018	42.496.281.828	6.462.999.971	48.959.281.799
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>41.520.171.780</b>	<b>4.408.738.415</b>	<b>45.928.910.195</b>

Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex tại số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tài sản hình thành từ Hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng Vimedimex số 022/2009/HĐ-VM-HBS giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, được ký trước thời điểm Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/12/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc thành lập và hoạt động công ty chứng khoán có hiệu lực.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2015 giữa Công ty và Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình sẽ hoàn trả số tiền khấu hao bất động sản đối với phần sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình hàng năm theo số thông báo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình. Trong 06 tháng đầu năm 2018, Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình đã thanh toán tiền khấu hao cho Công ty là 3.900.000.000 VND, bao gồm số tiền khấu hao trả cho năm 2017 là 235.334.457 VND, trả cho 06 tháng đầu năm 2018 là 3.030.371.604 VND và số tiền trả thừa đến 30/06/2018 là 634.293.939 VND (Thuyết minh số 20).

**16 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.209.514.148	5.209.514.148
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2.853.481.353	2.853.481.353
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>8.182.995.501</u></b>	<b><u>8.182.995.501</u></b>

**17 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	47.451.033	65.277.462
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	34.177.644	-
	<b><u>81.628.677</u></b>	<b><u>65.277.462</u></b>

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	51.076.124	90.089.497
	<b><u>51.076.124</u></b>	<b><u>90.089.497</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Hoa hồng môi giới	52.631.668	59.086.031
Phải trả về chi phí tiền điện, điện thoại	-	12.000.000
Phí bảo trì phần mềm	218.380.000	145.586.667
Phải trả khác	47.500.000	88.000.000
	<b><u>318.511.668</u></b>	<b><u>304.672.698</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả về hoạt động môi giới, tư vấn tài chính	-	25.000.000.000
Nhận trả trước tiền khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	634.293.939	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.995.435	4.633.900
	<b>662.289.374</b>	<b>25.004.633.900</b>

**21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	4,67%	15.400.000.000	4,67%	15.400.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Hà Nội	3,79%	12.510.000.000	3,79%	12.510.000.000
Ông Nguyễn Đức Hà	0,00%	-	13,03%	43.000.000.000
Ông Lê Duy Phúc	13,03%	43.000.000.000	0,00%	-
Bà Nguyễn Hồng Trang	11,04%	36.420.000.000	11,04%	36.420.000.000
Ông Phạm Văn Thuận	0,00%	-	13,03%	43.000.000.000
Bà Lê Thị Thanh Nhân	13,03%	43.000.000.000	0,00%	-
Ông Trịnh Hoài Nam	15,15%	50.000.000.000	15,15%	50.000.000.000
Ông Đinh Hữu Thành	0,00%	-	15,15%	50.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải	15,15%	50.000.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	24,14%	79.669.800.000	24,14%	79.669.800.000
	<b>100%</b>	<b>329.999.800.000</b>	<b>100%</b>	<b>329.999.800.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	38.708.009.491	37.834.348.586
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.864.406	5.492.406
	<b>38.713.873.897</b>	<b>37.839.840.992</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ - ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	2.806.769.136
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	5,00%	140.338.457
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,00%	140.338.457
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,50%	70.169.228
Lợi nhuận chưa phân phối	87,50%	2.455.922.994

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329.999.800.000	329.999.800.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	329.999.800.000	329.999.800.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	329.999.800.000	329.999.800.000

**e) Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.999.980	32.999.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.999.980	32.999.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.980	32.999.980
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.999.980	32.999.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.980	32.999.980
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11.540.000	11.510.000
	<b>11.540.000</b>	<b>11.510.000</b>

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	55.520.000.000	55.520.000.000
	<b>55.520.000.000</b>	<b>55.520.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	802.353.830.000	633.200.190.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	229.590.000	20.216.390.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	989.800.000	3.399.040.000
	<b>803.573.220.000</b>	<b>656.815.620.000</b>

**25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	153.330.000	11.180.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	35.000.000.000
	<b>153.330.000</b>	<b>35.011.180.000</b>

**26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	1.487.078.100	500.197.400
	<b>1.487.078.100</b>	<b>500.197.400</b>

**27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.543.834.231	3.480.477.835
1. Nhà đầu tư trong nước	1.543.834.231	3.480.477.835
	<b>1.543.834.231</b>	<b>3.480.477.835</b>

**28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.543.834.231	3.480.477.835
1.1. Nhà đầu tư trong nước	1.543.834.231	3.480.477.835
	<b>1.543.834.231</b>	<b>3.480.477.835</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	9.848.244.634	12.252.966.560
1.1 Phải trả gốc margin	9.848.244.634	12.252.966.560
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>9.848.244.634</i>	<i>12.252.966.560</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.391.524.338	1.013.089.374
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.391.524.338	1.013.089.374
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.391.524.338</i>	<i>1.013.089.374</i>
	<b><u>11.239.768.972</u></b>	<b><u>13.266.055.934</u></b>

**30 . THU NHẬP****a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	182.000	290.000
Từ các khoản cho vay	832.412.929	1.185.241.630
	<b><u>832.594.929</u></b>	<b><u>1.185.531.630</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị chênh lệch đánh giá lại tại ngày		Chênh lệch tăng kỳ này	Chênh lệch giảm kỳ này
			30/06/2018	01/01/2018		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>110.263.784</b>	<b>116.128.190</b>	<b>5.864.406</b>	<b>5.492.406</b>	<b>2.685.400</b>	<b>2.313.400</b>
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>14.874.564</i>	<i>22.402.390</i>	<i>7.527.826</i>	<i>7.160.026</i>	<i>2.671.000</i>	<i>2.303.200</i>
- AGR	62.100	20.760	(41.340)	(25.740)	-	15.600
- CSC	529.380	1.488.500	959.120	1.505.120	-	546.000
- CT6	743.400	345.000	(398.400)	(329.400)	-	69.000
- CTD	170.100	609.600	439.500	735.900	-	296.400
- CTG	132.480	242.500	110.020	109.520	500	-
- DIG	150.750	106.200	(44.550)	(27.150)	-	17.400
- DRG	117.360	259.600	142.240	148.840	-	6.600
- FPT	186.300	124.500	(61.800)	(15.000)	-	46.800
- GTA	8.190	14.200	6.010	6.810	-	800
- HAP	29.040	14.720	(14.320)	(12.520)	-	1.800
- HBS	2.844.000	440.000	(2.404.000)	(2.304.000)	-	100.000
- HDC	207.900	171.600	(36.300)	(10.500)	-	25.800
- ICG	88.020	38.400	(49.620)	(48.420)	-	1.200
- ITA	192.960	57.860	(135.100)	(121.240)	-	13.860
- ITC	31.140	28.400	(2.740)	(2.740)	-	-
- KBC	123.300	59.750	(63.550)	(56.300)	-	7.250
- KDC	221.850	233.800	11.950	54.650	-	42.700
- NSC	257.580	1.109.000	851.420	825.420	26.000	-
- PET	69.300	46.750	(22.550)	(10.300)	-	12.250
- PTL	77.040	25.920	(51.120)	(43.040)	-	8.080
- PVD	249.600	81.900	(167.700)	(109.500)	-	58.200
- PXT	44.100	9.500	(34.600)	(21.200)	-	13.400
- SHN	810.810	686.400	(124.410)	(177.210)	52.800	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị chênh lệch đánh giá lại tại ngày		Chênh lệch tăng kỳ này	Chênh lệch giảm kỳ này
			30/06/2018	01/01/2018		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- SMC	58.590	76.500	17.910	21.210	-	3.300
- SRC	131.220	165.000	33.780	61.530	-	27.750
- STB	875.000	1.443.750	568.750	731.250	-	162.500
- SVC	126.000	192.600	66.600	73.200	-	6.600
- TKC	448.470	869.700	421.230	565.530	-	144.300
- TKU	270.000	396.000	126.000	144.000	-	18.000
- TLH	-	34.680	34.680	45.000	-	10.320
- TS4	88.560	35.460	(53.100)	(43.260)	-	9.840
- VC2	3.285.744	1.560.000	(1.725.744)	(1.185.744)	-	540.000
- VCB	502.200	1.798.000	1.295.800	1.181.100	114.700	-
- VIC	987.790	8.815.000	7.827.210	5.350.810	2.476.400	-
- VNE	49.680	39.240	(10.440)	(4.140)	-	6.300
- VNS	398.250	452.600	54.350	80.700	-	26.350
- VPH	248.040	205.200	(42.840)	21.960	-	64.800
- VSH	58.320	103.800	45.480	44.880	600	-
<b>Cổ phiếu UpCom</b>		<b>125.800</b>	<b>(1.663.420)</b>	<b>(1.667.620)</b>		
- S96	1.606.500	49.000	(1.557.500)	(1.550.500)	-	7.000
- VFC	106.400	72.000	(34.400)	(48.800)	14.400	-
- VST	76.320	4.800	(71.520)	(68.320)	-	3.200
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký lưu ký</b>		93.600.000	-	-	-	-
- ABB	93.600.000	93.600.000	-	-	-	-
	<b>110.263.784</b>	<b>116.128.190</b>	<b>5.864.406</b>	<b>5.492.406</b>	<b>2.685.400</b>	<b>2.313.400</b>

**c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>2.400.728.208</b>	<b>2.436.754.109</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.400.728.208	2.436.754.109
<b>Thu nhập thuần hoạt động khác</b>	<b>2.400.728.208</b>	<b>2.436.754.109</b>

**31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ	1.400.000.000	1.400.000.000
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	66.610.293	37.945.739
	<b>1.466.610.293</b>	<b>1.437.945.739</b>

**32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.084.947.472	1.418.344.183
Chi phí vật tư văn phòng	98.549.451	14.209.418
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.636.112	138.313.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	623.962.494	602.322.710
Chi phí khác	133.125.748	182.221.407
	<b>2.970.221.277</b>	<b>2.355.411.050</b>

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.224.879.047	1.447.340.544
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.400.554.000)	(1.402.503.106)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.400.182.000)	(1.400.290.000)
- Lãi/lỗ chưa thực hiện	(372.000)	(2.213.106)
Tổng thu nhập chịu thuế	(175.674.953)	44.837.438
Số lỗ được kết chuyển	-	(44.837.438)
Tổng thu nhập tính thuế	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(155.047.373)	(155.047.373)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(155.047.373)</b>	<b>(155.047.373)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.224.879.047	1.447.340.544
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.224.879.047	1.447.340.544
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.999.980	32.999.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>37</b>	<b>44</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.895.909.676	-	194.388.217.504	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	116.128.190	-	115.756.190	-
Các khoản cho vay	11.239.768.972	-	13.266.055.934	-
Các khoản phải thu	1.650.728.209	-	931.843.503	-
	<b>183.902.535.047</b>	<b>-</b>	<b>208.701.873.131</b>	<b>-</b>
			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			163.399.579	105.271.311
Chi phí phải trả			318.511.668	304.672.698
			<b>481.911.247</b>	<b>409.944.009</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	116.128.190	-	-	116.128.190
	<b>116.128.190</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>116.128.190</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	115.756.190	-	-	115.756.190
	<b>115.756.190</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>115.756.190</b>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.895.909.676	-	-	170.895.909.676
Các khoản cho vay	11.239.768.972	-	-	11.239.768.972
Các khoản phải thu	1.650.728.209	-	-	1.650.728.209
	<b>183.786.406.857</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>183.786.406.857</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	194.388.217.504	-	-	194.388.217.504
Các khoản cho vay	13.266.055.934	-	-	13.266.055.934
Các khoản phải thu	931.843.503	-	-	931.843.503
	<b>208.586.116.941</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>208.586.116.941</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	163.399.579	-	-	163.399.579
Chi phí phải trả	318.511.668	-	-	318.511.668
	<b>481.911.247</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>481.911.247</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	105.271.311	-	-	105.271.311
Chi phí phải trả	304.672.698	-	-	304.672.698
	<b>409.944.009</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>409.944.009</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động môi giới, tư vấn tài chính	Hoạt động cho thuê tài sản	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	1.402.867.400	2.172.550.313	2.400.728.208	5.976.145.921
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	66.610.293
Chi phí hoạt động	29.769.308	1.817.886.582	-	1.847.655.890
Chi phí không phân bổ	-	-	-	2.970.221.277
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>1.373.098.092</b>	<b>354.663.731</b>	<b>2.400.728.208</b>	<b>1.224.879.047</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	55.597.150.807	19.422.764.473	47.129.638.404	122.149.553.684
Tài sản không phân bổ	-	-	-	256.050.884.985
<b>Tổng tài sản</b>	<b>55.597.150.807</b>	<b>19.422.764.473</b>	<b>47.129.638.404</b>	<b>378.200.438.669</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	134.260.345	634.293.939	768.554.284
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	986.986.552
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>134.260.345</b>	<b>634.293.939</b>	<b>1.755.540.836</b>

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>Cổ tức được chia</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	1.400.000.000	1.400.000.000
<b>Thu nhập từ cho thuê tài sản</b>			
Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	Cùng chủ tịch HĐQT	2.400.728.208	2.436.754.109
<b>Nhận tiền khấu hao</b>			
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	3.900.000.000	3.339.992.956
<b>Chi phí thuê văn phòng</b>			
Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ	Cùng chủ tịch HĐQT	262.500.000	262.500.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu về khấu hao Bất động sản đầu tư</b>			
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Cùng chủ tịch HĐQT	-	235.334.457
<b>Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	450.000.000	50.000.000
<b>Phải thu về thu nhập cho thuê tài sản</b>			
Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	Cùng chủ tịch HĐQT	1.200.728.209	646.509.046
<b>Nhận trả trước tiền khấu hao Bất động sản đầu tư</b>			
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex	Cùng chủ tịch HĐQT	634.293.939	-

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	150.000.000	180.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	397.289.618	493.182.608



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**Người lập**

**Nguyễn Thị Ánh Tuyết**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Ngọc Dung**



*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018*

**Quyền Tổng Giám đốc**

**Trần Kiên Cường**

